

BIỂU 01: TỔNG HỢP
GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG
XÃ THIÊN TÍN, TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Kế hoạch số 49/KH-UBND ngày 10/01/2026 của UBND xã Thiên Tín)

ĐVT: Ha

TT	Loại rừng	Tổng cộng	Diện tích rừng đã giao	Diện tích rừng chưa giao	Diện tích rừng đã cho thuê	Diện tích rừng chưa cho thuê	Diện tích rừng đã CMĐSDR
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Rừng đặc dụng	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.1	Rừng tự nhiên	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.2	Rừng trồng	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Rừng phòng hộ	578,94	571,89	7,05	0,00	0,00	0,00
2.1	Rừng tự nhiên	578,94	571,89	7,05	0,00	0,00	0,00
2.2	Rừng trồng	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Rừng sản xuất	1.847,72	1.128,61	719,11	0,00	0,00	0,00
3.1	Rừng tự nhiên	1.847,72	1.128,61	719,11	0,00	0,00	0,00
3.2	Rừng trồng	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Tổng cộng		2.426,66	1.700,50	726,16	0,00	0,00	0,00

BIỂU 02: KẾ HOẠCH GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG NĂM 2026
XÃ THIỆN TÍN, TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Kế hoạch số 49/KH-UBND ngày 10/01/2026 của UBND xã Thiện Tín)

TT	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Thông tin về lô rừng			Loại rừng theo mục đích sử dụng	Diện tích giao (ha)	Diện tích cho thuê (ha)
				Rừng tự nhiên					
				Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m³/ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	291	1	6c	0,18	TXP	9	SX	0,18	0
2	291	1	8b2	2,15	TXP	9	SX	2,15	0
3	291	1	9	3,70	TXN	58,1	SX	3,70	0
4	291	1	13d	3,28	TXP	9	SX	3,28	0
5	291	3	1b	2,92	TXP	9	SX	2,92	0
6	291	3	2c	0,84	TXP	9	SX	0,84	0
7	291	3	3	17,78	TXN	58,1	SX	17,78	0
8	292	2	25	5,88	TXN	58,1	SX	5,88	0
9	292	2	28d	2,39	TXP	9	SX	2,39	0
10	292	2	28f	4,35	TXP	9	SX	4,35	0
11	292	2	32	11,08	TXN	58,1	SX	11,08	0
12	292	3	14d	3,91	TXP	9	SX	3,91	0
13	292	3	14f	0,02	TXP	9	SX	0,02	0
14	292	3	15c	0,36	TXP	9	SX	0,36	0
15	292	4	20d	10,48	TXP	9	SX	10,48	0
16	292	4	21	10,58	TXN	58,1	SX	10,58	0
17	293	1	14	0,17	TXN	58,1	PH	0,17	0
18	293	1	31	1,03	TXN	58,1	PH	1,03	0
19	294	1	38	0,21	TXN	58,1	SX	0,21	0
20	294	1	50	0,33	TXN	58,1	SX	0,33	0
21	294	1	72	0,34	TXN	58,1	SX	0,34	0
22	294	1	139a	0,01	TXK	30	PH	0,01	0
23	294	2	1	0,62	TXN	58,1	SX	0,62	0
24	294	2	2	1,33	TXN	58,1	SX	1,33	0
25	294	2	3	1,22	TXN	58,1	SX	1,22	0
26	294	2	4	1,38	TXN	58,1	SX	1,38	0
27	294	2	5	1,42	TXN	58,1	SX	1,42	0
28	294	2	6	1,54	TXN	58,1	SX	1,54	0
29	294	2	7	1,21	TXN	58,1	SX	1,21	0
30	294	2	8	0,77	TXN	58,1	SX	0,77	0
31	294	2	9	1,82	TXN	58,1	SX	1,82	0
32	294	2	10	0,72	TXN	58,1	SX	0,72	0
33	294	2	11	1,26	TXN	58,1	SX	1,26	0
34	294	2	12	1,32	TXN	58,1	SX	1,32	0
35	294	2	13	1,43	TXN	58,1	SX	1,43	0
36	294	2	14	1,14	TXN	58,1	SX	1,14	0
37	294	2	15	2,28	TXN	58,1	SX	2,28	0
38	294	2	16	1,13	TXN	58,1	SX	1,13	0
39	294	2	17	1,34	TXN	58,1	SX	1,34	0

TT	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Thông tin về lô rừng			Loại rừng theo mục đích sử dụng	Diện tích giao (ha)	Diện tích cho thuê (ha)
				Rừng tự nhiên					
				Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m³/ha)			
40	294	2	19	0,96	TXN	58,1	SX	0,96	0
41	294	2	20	1,47	TXN	58,1	SX	1,47	0
42	294	2	21	0,98	TXN	58,1	SX	0,98	0
43	294	2	22	0,80	TXN	58,1	SX	0,80	0
44	294	2	22b	0,06	TXN	58,1	SX	0,06	0
45	294	2	24	1,37	TXN	58,1	SX	1,37	0
46	294	2	29	0,51	TXN	58,1	SX	0,51	0
47	294	2	31	0,46	TXN	58,1	SX	0,46	0
48	294	2	32	0,36	TXN	58,1	SX	0,36	0
49	294	2	32a	0,12	TXN	58,1	SX	0,12	0
50	294	2	34	1,08	TXN	58,1	SX	1,08	0
51	294	2	38	0,66	TXN	58,1	SX	0,66	0
52	294	2	46	1,45	TXN	58,1	SX	1,45	0
53	294	2	47	1,40	TXN	58,1	SX	1,40	0
54	294	2	48	0,99	TXN	58,1	SX	0,99	0
55	294	2	49	0,83	TXN	58,1	SX	0,83	0
56	294	2	50	0,40	TXN	58,1	SX	0,40	0
57	294	2	53	1,46	TXN	58,1	SX	1,46	0
58	294	2	55	0,24	TXN	58,1	SX	0,24	0
59	294	2	55c	0,33	TXN	58,1	SX	0,33	0
60	294	2	57	0,54	TXN	58,1	SX	0,54	0
61	294	2	57b	0,15	TXN	58,1	SX	0,15	0
62	294	2	58	1,33	TXN	58,1	SX	1,33	0
63	294	2	60	0,63	TXN	58,1	SX	0,63	0
64	294	2	61	1,37	TXN	58,1	SX	1,37	0
65	294	2	65	1,71	TXN	58,1	SX	1,71	0
66	294	2	66	0,10	TXN	58,1	SX	0,10	0
67	294	2	67	0,90	TXN	58,1	SX	0,90	0
68	294	2	68	0,57	TXN	58,1	SX	0,57	0
69	294	2	69	0,89	TXN	58,1	SX	0,89	0
70	294	2	71	0,87	TXN	58,1	SX	0,87	0
71	294	2	73	1,21	TXN	58,1	SX	1,21	0
72	294	2	75	0,77	TXN	58,1	SX	0,77	0
73	294	2	75d	0,37	TXN	58,1	SX	0,37	0
74	294	2	76	4,59	TXN	58,1	SX	4,59	0
75	294	2	77	1,29	TXN	58,1	SX	1,29	0
76	294	2	78	0,82	TXN	58,1	SX	0,82	0
77	294	2	79	0,66	TXN	58,1	SX	0,66	0
78	294	2	80	0,96	TXN	58,1	SX	0,96	0
79	294	2	81	1,62	TXN	58,1	SX	1,62	0
80	294	2	82	0,95	TXN	58,1	SX	0,95	0
81	294	4	52	0,32	TXN	58,1	PH	0,32	0
82	294	4	56c	0,09	TXN	58,1	PH	0,09	0
83	294	4	58	0,13	TXN	58,1	SX	0,13	0

TT	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Thông tin về lô rừng			Loại rừng theo mục đích sử dụng	Diện tích giao (ha)	Diện tích cho thuê (ha)
				Rừng tự nhiên					
				Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m³/ha)			
84	294	4	69	0,29	TXN	58,1	SX	0,29	0
85	294	4	70	0,66	TXN	58,1	SX	0,66	0
86	294	4	71	0,62	TXN	58,1	SX	0,62	0
87	294	4	79	1,10	TXN	58,1	SX	1,10	0
88	294	4	81	0,53	TXN	58,1	SX	0,53	0
89	294	4	93	1,26	TXN	58,1	SX	1,26	0
90	294	4	95	1,47	TXN	58,1	SX	1,47	0
91	294	4	96	1,98	TXN	58,1	SX	1,98	0
92	294	4	98	1,44	TXN	58,1	SX	1,44	0
93	294	4	100	1,27	TXN	58,1	SX	1,27	0
94	294	4	101	0,42	TXN	58,1	SX	0,42	0
95	294	4	102	1,47	TXN	58,1	SX	1,47	0
96	294	4	104	1,11	TXN	58,1	SX	1,11	0
97	294	4	106	1,67	TXN	58,1	SX	1,67	0
98	294	4	130	0,04	TXN	58,1	SX	0,04	0
99	294	5	7	1,03	TXN	58,1	SX	1,03	0
100	294	5	9	1,35	TXN	58,1	SX	1,35	0
101	294	5	11	0,83	TXN	58,1	SX	0,83	0
102	294	5	14	0,29	TXN	58,1	SX	0,29	0
103	294	5	18	0,13	TXN	58,1	SX	0,13	0
104	294	5	45	0,59	TXN	98,3	SX	0,59	0
105	294	5	48	1,02	TXN	58,1	SX	1,02	0
106	294	5	50	0,31	TXN	98,3	SX	0,31	0
107	294	5	53	1,22	TXN	98,3	SX	1,22	0
108	294	5	54	1,51	TXN	58,1	SX	1,51	0
109	294	5	55	1,58	TXN	58,1	SX	1,58	0
110	294	5	57	0,79	TXN	58,1	SX	0,79	0
111	294	5	71	0,57	TXN	98,3	SX	0,57	0
112	294	5	73	0,34	TXN	58,1	SX	0,34	0
113	294	5	86	0,11	TXN	58,1	SX	0,11	0
114	294	5	89	0,35	TXN	58,1	SX	0,35	0
115	294	5	93	0,46	TXN	98,3	SX	0,46	0
116	294	5	98	1,41	TXN	98,3	SX	1,41	0
117	294	5	104	2,00	TXN	98,3	SX	2,00	0
118	294	5	110	1,39	TXN	98,3	SX	1,39	0
119	294	5	111	1,69	TXN	98,3	SX	1,69	0
120	294	5	113	1,51	TXN	98,3	SX	1,51	0
121	294	5	116	1,59	TXN	98,3	SX	1,59	0
122	294	5	121	1,64	TXN	98,3	SX	1,64	0
123	294	5	125	1,16	TXN	98,3	SX	1,16	0
124	294	5	128	1,39	TXN	98,3	SX	1,39	0
125	294	5	140	1,42	TXN	98,3	SX	1,42	0
126	294	5	141	0,59	TXN	98,3	SX	0,59	0
127	294	5	146	0,74	TXN	98,3	SX	0,74	0

TT	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Thông tin về lô rừng			Loại rừng theo mục đích sử dụng	Diện tích giao (ha)	Diện tích cho thuê (ha)
				Rừng tự nhiên					
				Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m³/ha)			
128	294	5	148	1,53	TXN	98,3	SX	1,53	0
129	294	5	150	1,77	TXN	98,3	SX	1,77	0
130	294	5	152	0,81	TXN	98,3	SX	0,81	0
131	294	5	157	0,38	TXP	9	SX	0,38	0
132	294	5	158	0,34	TXP	9	SX	0,34	0
133	294	5	160	0,79	TXP	9	SX	0,79	0
134	294	5	161	1,16	TXN	98,3	SX	1,16	0
135	294	5	163	1,24	TXN	98,3	SX	1,24	0
136	294	5	164	0,23	TXP	9	SX	0,23	0
137	294	5	166	0,15	TXP	9	SX	0,15	0
138	294	5	167	0,31	TXP	9	SX	0,31	0
139	294	5	169	1,33	TXN	98,3	SX	1,33	0
140	294	5	171	1,84	TXN	98,3	SX	1,84	0
141	294	5	172	0,29	TXP	9	SX	0,29	0
142	294	5	174	0,40	TXN	98,3	SX	0,40	0
143	294	5	175	0,29	TXN	98,3	SX	0,29	0
144	294	5	177	0,26	TXN	98,3	SX	0,26	0
145	294	5	179	0,67	TXN	98,3	SX	0,67	0
146	294	5	183	0,23	TXN	98,3	SX	0,23	0
147	294	5	184	0,23	TXN	98,3	SX	0,23	0
148	294	7	5	0,15	TXN	98,3	SX	0,15	0
149	294	7	6	0,34	TXP	9	SX	0,34	0
150	294	7	7	0,49	TXP	9	SX	0,49	0
151	294	7	12	0,98	TXP	9	SX	0,98	0
152	294	7	15	0,35	TXN	98,3	SX	0,35	0
153	294	7	17	0,58	TXP	9	SX	0,58	0
154	294	7	18	0,89	TXN	98,3	SX	0,89	0
155	294	7	19	0,16	TXN	98,3	SX	0,16	0
156	294	7	20	0,90	TXN	98,3	SX	0,90	0
157	294	7	22	0,33	TXN	98,3	SX	0,33	0
158	294	7	24	1,33	TXN	98,3	SX	1,33	0
159	294	7	26	0,41	TXK	39,8	SX	0,41	0
160	294	7	27	0,94	TXK	39,8	SX	0,94	0
161	294	7	28	1,03	TXN	98,3	SX	1,03	0
162	294	7	32	1,56	TXN	98,3	SX	1,56	0
163	294	7	33	1,58	TXN	98,3	SX	1,58	0
164	294	7	35	0,77	TXN	98,3	SX	0,77	0
165	294	7	36	1,47	TXN	98,3	SX	1,47	0
166	294	7	39	0,20	TXK	39,8	SX	0,20	0
167	294	7	40	0,18	TXK	39,8	SX	0,18	0
168	294	7	42	0,23	TXK	39,8	SX	0,23	0
169	294	7	45	1,25	TXN	98,3	SX	1,25	0
170	294	7	49	1,18	TXN	98,3	SX	1,18	0
171	294	7	54	0,67	TXK	39,8	SX	0,67	0

TT	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Thông tin về lô rừng			Loại rừng theo mục đích sử dụng	Diện tích giao (ha)	Diện tích cho thuê (ha)
				Rừng tự nhiên					
				Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m³/ha)			
172	294	7	57	1,03	TXK	39,8	SX	1,03	0
173	294	7	59	0,11	TXN	98,3	SX	0,11	0
174	294	7	60	0,68	TXK	39,8	SX	0,68	0
175	294	7	62	0,78	TXK	39,8	SX	0,78	0
176	294	7	65	0,49	TXK	39,8	SX	0,49	0
177	294	7	66	0,32	TXN	98,3	SX	0,32	0
178	294	7	71	0,45	TXK	39,8	SX	0,45	0
179	294	7	72	1,40	TXK	39,8	SX	1,40	0
180	294	7	73	1,25	TXK	39,8	SX	1,25	0
181	294	7	81	0,18	TXP	9	SX	0,18	0
182	294	7	83	0,11	TXK	39,8	SX	0,11	0
183	294	7	84	0,43	TXP	9	SX	0,43	0
184	294	7	85	0,59	TXP	9	SX	0,59	0
185	294	7	86	0,54	TXK	39,8	SX	0,54	0
186	294	7	87	1,20	TXN	98,3	SX	1,20	0
187	294	7	89	1,36	TXN	98,3	SX	1,36	0
188	294	7	90	0,45	TXN	98,3	SX	0,45	0
189	294	7	93	1,34	TXN	98,3	SX	1,34	0
190	294	7	94	1,31	TXN	98,3	SX	1,31	0
191	294	7	95	1,42	TXN	98,3	SX	1,42	0
192	294	7	96	1,25	TXN	98,3	SX	1,25	0
193	294	7	97	1,71	TXK	39,8	SX	1,71	0
194	294	7	98	0,74	TXN	98,3	SX	0,74	0
195	294	7	99	0,24	TXK	39,8	SX	0,24	0
196	294	7	100	1,77	TXK	39,8	SX	1,77	0
197	294	7	101	1,37	TXK	39,8	SX	1,37	0
198	294	7	102	1,32	TXK	39,8	SX	1,32	0
199	294	7	104	1,50	TXK	39,8	SX	1,50	0
200	294	7	105	1,07	TXK	39,8	SX	1,07	0
201	294	7	107	1,44	TXK	39,8	SX	1,44	0
202	294	7	109	0,39	TXK	39,8	SX	0,39	0
203	294	7	110	0,42	TXK	39,8	SX	0,42	0
204	294	7	112	0,26	TXK	39,8	SX	0,26	0
205	295	1	11	8,64	TXN	58,1	SX	8,64	0
206	295	1	11g	0,41	TXN	58	SX	0,41	0
207	295	1	7c2	0,12	TXP	9	SX	0,12	0
208	295	2	13d	2,19	TXP	9	SX	2,19	0
209	295	2	15c	0,68	TXP	9	SX	0,68	0
210	295	2	5	22,16	TXN	58,1	SX	22,16	0
211	295	2	5c	0,01	TXN	58,1	SX	0,01	0
212	295	2	6e	0,06	TXP	9	SX	0,06	0
213	295	2	7a	0,05	TXN	58	SX	0,05	0
214	295	2	7b	0,35	TXP	9	SX	0,35	0
215	295	2	9b	2,70	TXP	9	SX	2,70	0

TT	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Thông tin về lô rừng			Loại rừng theo mục đích sử dụng	Diện tích giao (ha)	Diện tích cho thuê (ha)
				Rừng tự nhiên					
				Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m³/ha)			
216	295	3	1b	0,79	TXP	9	SX	0,79	0
217	295	3	2b	0,16	TXP	9	SX	0,16	0
218	295	3	3b	0,12	TXP	9	SX	0,12	0
219	295	3	5	0,61	TXN	58,1	SX	0,61	0
220	295	4	20	1,42	TXN	98,3	SX	1,42	0
221	295	4	20a1	0,74	TXN	98,3	SX	0,74	0
222	295	4	20b2	2,17	TXN	98,3	SX	2,17	0
223	295	4	20c	0,38	TXN	98,3	SX	0,38	0
224	295	4	20c1	0,04	TXN	98,3	SX	0,04	0
225	295	4	20g	0,06	TXN	75	SX	0,06	0
226	295	4	20h	0,24	TXN	75	SX	0,24	0
227	295	4	22b	1,06	TXP	9	SX	1,06	0
228	295	4	23	3,98	TXN	58,1	SX	3,98	0
229	295	4	23e	0,08	TXN	98	SX	0,08	0
230	295	4	24	0,42	TXN	58,1	SX	0,42	0
231	295	5	25	4,29	TXN	58,1	SX	4,29	0
232	295	5	28	2,88	TXN	98,3	SX	2,88	0
233	295	5	28g	1,90	TXN	98,3	SX	1,90	0
234	295	6	24	18,04	TXN	98,3	SX	18,04	0
235	295	6	29	1,21	TXN	58,1	SX	1,21	0
236	295	6	33b	0,40	TXN	75	SX	0,40	0
237	296	2	1	1,57	TXK	39,8	SX	1,57	0
238	296	2	105	0,73	TXN	98,3	SX	0,73	0
239	296	2	115	0,47	TXN	98,3	SX	0,47	0
240	296	2	122	0,43	TXN	98,3	SX	0,43	0
241	296	2	125	0,39	TXN	98,3	SX	0,39	0
242	296	2	126	0,28	TXN	98,3	SX	0,28	0
243	296	2	127	0,40	TXN	98,3	SX	0,40	0
244	296	2	128	0,46	TXN	98,3	SX	0,46	0
245	296	2	129	0,60	TXN	98,3	SX	0,60	0
246	296	2	130	0,41	TXN	98,3	SX	0,41	0
247	296	2	131	0,53	TXN	98,3	SX	0,53	0
248	296	2	132	0,38	TXN	98,3	SX	0,38	0
249	296	2	27	0,75	TXK	39,8	SX	0,75	0
250	296	2	28	0,77	TXK	39,8	SX	0,77	0
251	296	2	3	2,02	TXK	39,8	SX	2,02	0
252	296	2	31	0,60	TXK	39,8	SX	0,60	0
253	296	2	32	0,49	TXK	39,8	SX	0,49	0
254	296	2	39	1,35	TXK	39,8	SX	1,35	0
255	296	2	4	2,09	TXK	39,8	SX	2,09	0
256	296	2	41	0,22	TXK	39,8	SX	0,22	0
257	296	2	51	0,79	TXN	98,3	SX	0,79	0
258	296	2	53	0,12	TXN	98,3	SX	0,12	0
259	296	2	54	1,19	TXN	98,3	SX	1,19	0

TT	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Thông tin về lô rừng			Loại rừng theo mục đích sử dụng	Diện tích giao (ha)	Diện tích cho thuê (ha)
				Rừng tự nhiên					
				Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m³/ha)			
260	296	2	55	1,29	TXN	98,3	SX	1,29	0
261	296	2	6	0,78	TXK	39,8	SX	0,78	0
262	296	2	60	1,79	TXN	98,3	SX	1,79	0
263	296	2	61	0,67	TXN	98,3	SX	0,67	0
264	296	2	76	1,35	TXN	98,3	SX	1,35	0
265	296	2	84	1,53	TXN	98,3	SX	1,53	0
266	296	2	92	1,59	TXN	98,3	SX	1,59	0
267	296	2	98	1,32	TXN	98,3	SX	1,32	0
268	296	4	61	0,81	TXN	98,3	SX	0,81	0
269	296	4	62	1,07	TXN	98,3	SX	1,07	0
270	296	4	63	0,47	TXN	98,3	SX	0,47	0
271	296	4	66	0,42	TXN	98,3	SX	0,42	0
272	296	4	66a	0,02	TXN	98,3	SX	0,02	0
273	296	4	69	1,04	TXN	98,3	SX	1,04	0
274	296	6	9	5,43	TXN	98,3	PH	5,43	0
275	297	1	10	3,23	TXP	9	SX	3,23	0
276	297	1	4	0,60	TXP	9	SX	0,60	0
277	297	1	5	0,99	TXP	9	SX	0,99	0
278	297	1	6	2,16	TXN	58,1	SX	2,16	0
279	297	1	7	1,23	TXP	9	SX	1,23	0
280	297	1	8	4,37	TXN	98,3	SX	4,37	0
281	297	1	9	16,63	TXN	58,1	SX	16,63	0
282	297	2	1	0,52	TXP	9	SX	0,52	0
283	297	2	4a	0,06	TXN	58,1	SX	0,06	0
284	297	2	4b	0,07	TXN	58,1	SX	0,07	0
285	297	2	4c	0,00	TXN	58,1	SX	0,00	0
286	297	2	4e	28,11	TXN	58,1	SX	28,11	0
287	297	2	4f	0,72	TXN	58,1	SX	0,72	0
288	297	2	4g	0,21	TXN	58,1	SX	0,21	0
289	297	2	4h	0,29	TXN	58,1	SX	0,29	0
290	297	2	7	5,18	TXN	98,3	SX	5,18	0
291	297	3	23a	0,10	TXN	58,1	SX	0,10	0
292	297	3	23f	9,39	TXN	58,1	SX	9,39	0
293	297	3	23g	0,27	TXN	58,1	SX	0,27	0
294	297	3	23h	0,24	TXN	58,1	SX	0,24	0
295	297	3	23i	0,07	TXN	58,1	SX	0,07	0
296	297	3	23k	0,22	TXN	58,1	SX	0,22	0
297	297	3	31b	2,12	TXP	9	SX	2,12	0
298	297	3	31c	0,59	TXP	9	SX	0,59	0
299	297	3	38b	1,42	TXP	9	SX	1,42	0
300	297	3	38c	1,08	TXP	9	SX	1,08	0
301	297	3	38d	0,27	TXP	9	SX	0,27	0
302	297	3	4a	0,01	TXK	12	SX	0,01	0
303	297	4	2a1	14,83	TXN	58,1	SX	14,83	0

TT	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Thông tin về lô rừng			Loại rừng theo mục đích sử dụng	Diện tích giao (ha)	Diện tích cho thuê (ha)
				Rừng tự nhiên					
				Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m³/ha)			
304	297	4	2a29	0,68	TXN	58	SX	0,68	0
305	297	4	2a5	0,97	TXN	58,1	SX	0,97	0
306	297	4	2a7	0,29	TXN	52	SX	0,29	0
307	297	4	2c1	0,16	TXN	52	SX	0,16	0
308	297	4	2i	0,04	TXN	51	SX	0,04	0
309	297	4	3b	2,67	TXN	58	SX	2,67	0
310	297	4	5c	0,06	TXN	52	SX	0,06	0
311	297	4	6a	0,14	TXN	51	SX	0,14	0
312	297	4	9c	0,02	TXN	52	SX	0,02	0
313	297	5	2a	43,19	TXN	58,1	SX	43,19	0
314	297	5	4a	0,08	TXN	51	SX	0,08	0
315	297	5	4b	0,04	TXN	51	SX	0,04	0
316	297	5	5c	0,59	TXP	9	SX	0,59	0
317	297	5	5d	0,96	TXN	52	SX	0,96	0
318	298	4	137	1,00	TXN	98,3	SX	1,00	0
319	298	4	155	1,14	TXN	98,3	SX	1,14	0
320	298	5	43	0,39	TXN	58,1	SX	0,39	0
321	298	6	33	0,24	TXN	58,1	SX	0,24	0
322	298	6	38	0,14	TXN	58,1	SX	0,14	0
323	298	6	39	0,71	TXN	58,1	SX	0,71	0
324	298	6	41	0,06	TXN	58,1	SX	0,06	0
325	298	6	42	0,04	TXN	58,1	SX	0,04	0
326	298	6	45	1,47	TXN	58,1	SX	1,47	0
327	298	6	46	1,65	TXN	58,1	SX	1,65	0
328	298	6	47	0,58	TXN	58,1	SX	0,58	0
329	298	6	48	0,02	TXN	58,1	SX	0,02	0
330	298	6	49	0,82	TXN	58,1	SX	0,82	0
331	298	6	50	1,49	TXN	58,1	SX	1,49	0
332	298	6	51	0,21	TXN	58,1	SX	0,21	0
333	298	6	53	1,48	TXN	58,1	SX	1,48	0
334	298	6	54	0,36	TXN	58,1	SX	0,36	0
335	298	6	55	1,52	TXN	58,1	SX	1,52	0
336	298	6	57	1,66	TXN	58,1	SX	1,66	0
337	298	6	58	0,45	TXN	58,1	SX	0,45	0
338	298	6	59	1,66	TXN	58,1	SX	1,66	0
339	298	6	60	1,99	TXN	58,1	SX	1,99	0
340	298	6	62	2,01	TXN	58,1	SX	2,01	0
341	298	6	63	0,50	TXN	58,1	SX	0,50	0
342	298	6	64	1,94	TXN	58,1	SX	1,94	0
343	298	6	65	0,48	TXN	58,1	SX	0,48	0
344	298	6	66	1,94	TXN	58,1	SX	1,94	0
345	298	6	67	1,91	TXN	58,1	SX	1,91	0
346	298	6	68	1,69	TXN	58,1	SX	1,69	0
347	298	6	69	1,56	TXN	58,1	SX	1,56	0

TT	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Thông tin về lô rừng			Loại rừng theo mục đích sử dụng	Diện tích giao (ha)	Diện tích cho thuê (ha)
				Rừng tự nhiên					
				Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m³/ha)			
348	298	6	70	1,49	TXN	58,1	SX	1,49	0
349	298	6	71	1,90	TXN	58,1	SX	1,90	0
350	298	6	72	1,39	TXN	58,1	SX	1,39	0
351	298	6	73	1,97	TXN	58,1	SX	1,97	0
352	298	6	74	1,90	TXN	58,1	SX	1,90	0
353	298	6	75	1,32	TXN	58,1	SX	1,32	0
354	298	6	76	1,85	TXN	58,1	SX	1,85	0
355	298	6	77	1,91	TXN	58,1	SX	1,91	0
356	298	6	78	1,57	TXN	58,1	SX	1,57	0
357	298	6	79	1,90	TXN	58,1	SX	1,90	0
358	298	6	80	1,27	TXN	58,1	SX	1,27	0
359	298	6	81	1,82	TXN	58,1	SX	1,82	0
360	298	6	82	1,06	TXN	58,1	SX	1,06	0
361	298	6	83	1,72	TXN	58,1	SX	1,72	0
362	298	6	84	1,29	TXN	58,1	SX	1,29	0
363	298	6	85	1,18	TXN	58,1	SX	1,18	0
364	298	6	86	1,37	TXN	58,1	SX	1,37	0
365	298	6	87	1,40	TXN	58,1	SX	1,40	0
366	298	6	88	0,69	TXN	58,1	SX	0,69	0
367	298	6	89	1,32	TXN	58,1	SX	1,32	0
368	298	6	90	1,29	TXN	58,1	SX	1,29	0
369	298	6	91	1,57	TXN	58,1	SX	1,57	0
370	298	7	14	74,69	TXN	98,3	SX	74,69	0
371	298	7	14f	4,79	TXN	98,3	SX	4,79	0
372	298	7	17	0,34	TXN	98,3	SX	0,34	0
373	298	7	18	0,69	TXN	98,3	SX	0,69	0
374	298	7	19	0,85	TXN	98,3	SX	0,85	0
375	298	7	21	0,75	TXN	98,3	SX	0,75	0
376	298	7	22	0,27	TXN	98,3	SX	0,27	0
377	298	8	1	0,29	TXN	98,3	SX	0,29	0
378	298	8	10	1,65	TXN	98,3	SX	1,65	0
379	298	8	12	1,50	TXN	98,3	SX	1,50	0
380	298	8	14	0,49	TXN	98,3	SX	0,49	0
381	298	8	15	1,72	TXN	98,3	SX	1,72	0
382	298	8	16	0,09	TXN	98,3	SX	0,09	0
383	298	8	2	0,02	TXN	98,3	SX	0,02	0
384	298	8	21	0,96	TXN	98,3	SX	0,96	0
385	298	8	23	0,81	TXN	98,3	SX	0,81	0
386	298	8	25	2,59	TXN	98,3	SX	2,59	0
387	298	8	26	1,04	TXN	98,3	SX	1,04	0
388	298	8	28	1,11	TXN	98,3	SX	1,11	0
389	298	8	3	0,63	TXN	98,3	SX	0,63	0
390	298	8	30	0,90	TXN	98,3	SX	0,90	0
391	298	8	33	0,69	TXN	98,3	SX	0,69	0

TT	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Thông tin về lô rừng			Loại rừng theo mục đích sử dụng	Diện tích giao (ha)	Diện tích cho thuê (ha)
				Rừng tự nhiên					
				Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m³/ha)			
392	298	8	37	0,67	TXN	98,3	SX	0,67	0
393	298	8	38	0,68	TXN	98,3	SX	0,68	0
394	298	8	39	0,86	TXN	98,3	SX	0,86	0
395	298	8	4	0,74	TXN	98,3	SX	0,74	0
396	298	8	5	1,03	TXN	98,3	SX	1,03	0
397	298	8	6	0,76	TXN	98,3	SX	0,76	0
398	298	8	8	0,79	TXN	98,3	SX	0,79	0
399	299	3	1b	15,29	TXB	190,9	SX	15,29	0
400	299	3	2	14,28	TXN	58,1	SX	14,28	0
401	299	4	1a	21,60	TXN	58,1	SX	21,60	0
402	301	1	2	0,28	TXN	58,1	SX	0,28	0
Tổng cộng				726,16				726,16	0

BIỂU 03: TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ GIAO RỪNG NĂM 2026
XÃ THIỆN TÍN, TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Kế hoạch số 49/KH-UBND ngày 10/01/2026 của UBND xã Thiện Tín)

TT	Hạng mục	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	Chi phí nhiệm vụ giao rừng	T	$T = T1 + T2 + VAT$	2.501.243.892	
1	Chi phí thực hiện nhiệm vụ giao rừng	T1		2.221.148.217	Theo dự toán chi tiết biểu 04
2	Chi phí quản lý của chủ đầu tư	T2	$T2 = 3,263\% * T1 * 0,8$	57.980.853	TT số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021
3	Thuế giá trị gia tăng	VAT	$VAT = 10\% * T1$	222.114.822	TT số 69/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025
II	Chi phí khác	K	$K = K1 + \dots + K5$	89.157.577	
1	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu	K1		6.000.000	NĐ số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025
-	Chi phí lập hồ sơ mời thầu		$0,2\% * T_1$ (Mức tối thiểu)	3.000.000	
-	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu		$0,2\% * T_1$ (Mức tối thiểu)	3.000.000	
2	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	K2	$0,1\% * T_1$ (Mức tối thiểu)	2.000.000	
3	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	K3	$0,1\% * T_1$ (Mức tối thiểu)	3.000.000	
4	Giám sát thi công	K4	$2,598\% * T_1 * 1,1$	63.475.974	TT số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021
5	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	K5	$0,57\% * (T + K1 + \dots + K4)$	14.681.603	NĐ số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025
III	Dự phòng chi	DP	$10\% * (T + K)$	259.040.147	TT số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021
Tổng dự toán		E	$E = T + K + DP$	2.849.441.616	
Tổng cộng làm tròn				2.849.442.000	

**BIỂU 04: DỰ TOÁN CHI PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ GIAO RỪNG
XÃ THIỆN TÍN, TỈNH QUẢNG NGÃI**

(Kèm theo Kế hoạch số 49/KH-UBND ngày 10/01/2026 của UBND xã Thiện Tín)

- 1. Định mức áp dụng theo Thông tư số 58/2025/TT-BNNMT ngày 12/9/2025 của Bộ trưởng Bộ NN&MT quy định định mức kinh tế - kỹ thuật giao rừng, cho thuê
- 2. Định mức về hệ số lương, cấp bậc kỹ thuật áp dụng theo Quyết định số 1567/QĐ-UBND ngày 13/11/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi
- 3. Quy mô diện tích: 726,16 ha.

TT	Nội dung công việc	Ký hiệu	Khối lượng	Đơn vị tính	Định mức (công)	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá ngày công (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú (TT 58/2025/TT-BNNMT)
1	Chi phí công tác ngoại nghiệp	P1				2.165,9			1.339.977.502	
-	Điều tra bổ sung về hiện trạng và xác định ranh giới rừng (tính bình quân 0,4 km đường ranh giới /01 ha)		290,5	Km	0,7	203,4	2,34	515.584	104.844.094	Mục 8
-	Chọn, lập và điều tra ô tiêu chuẩn (OTC) rừng gỗ tự nhiên; diện tích ÔTC 500 m2 (tính 1,5% diện tích giao)		218	ÔTC	5	1.090,0	3,00	623.956	680.111.693	Mục 9.1
-	Niêm yết công khai kết quả, kiểm tra hiện trạng rừng tại thực địa, tiếp nhận các ý kiến góp ý		11	Thôn	4	44,0	4,32	840.698	36.990.720	Mục 10.1
-	Rà soát điều chỉnh hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết, thống nhất số liệu với xã (dưới 500 ha)		1	Xã	5	5,0	4,32	840.698	4.203.491	Mục 10.2.1
-	Bản giao rừng tại thực địa chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình (tính bình quân diện tích giao cho 01 chủ từ 01 ha đến dưới 03 ha)		549	Chủ rừng	1,5	823,5	3,00	623.956	513.827.504	Mục 11.2.2
2	Tiền công kiểm tra, nghiệm thu ngoại nghiệp	P2		P2 = P1 * 7%					93.798.425	
3	Chi phí công làm lán trại	P3		P3=P1* 2%					26.799.550	
4	Chi phí công tác nội nghiệp	P4				269,9			119.441.670	
-	Nhập và tính toán xử lý ÔTC rừng gỗ tự nhiên; diện tích ÔTC 500 m ²		218	ÔTC	0,3	65,4	3,33	437.426	28.607.646	Mục 12.1
-	Số hóa và biên tập, in bản đồ thành quả; tỷ lệ 1/10.000		3	Mảnh	11,4	34,2	4,32	567.471	19.407.518	Mục 13.4
-	Lập hồ sơ, chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ trình Chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình (tính bình quân diện tích giao cho 01 chủ từ 01 ha đến dưới 03 ha)		549	Chủ rừng	0,2	109,8	3,00	394.077	43.269.685	Mục 14.2.2
-	Lập sổ mục kê, tổng hợp hồ sơ quản lý rừng, số hoá và lưu hồ sơ		109,8	%	25%	27,5	3,00	394.077	10.817.421	Mục 15

TT	Nội dung công việc	Ký hiệu	Khối lượng	Đơn vị tính	Định mức (công)	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá ngày công (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú (TT 58/2025/TT-BNNMT)
-	Phân tích số liệu, tổng hợp xây dựng báo cáo kết quả giao rừng (dưới 500 ha)		1	Xã	10	10,0	4,32	567.471	5.674.713	Mục 16.1
-	Hội nghị báo cáo kết quả, hoàn thiện báo cáo		1	Xã	15	15,0	4,32	567.471	8.512.069	Mục 17
-	In và bàn giao tài liệu		1	Xã	8	8,0	3,00	394.077	3.152.618	Mục 18
5	Tiền công nghiệm thu nội nghiệp	P5		$P_5 = P_4 * 15\%$					17.916.251	
6	Chi phí phục vụ	P6		$P_6 = (P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5) * 6,7\%$					107.061.538	
7	Chi phí quản lý của đơn vị thực hiện	P7		$P_7 = (P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5 + P_6) * 12\%$					204.599.392	
8	Khấu hao máy móc, thiết bị	P8		$P_8 = (P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5 + P_6 + P_7) * 5\%$					95.479.716	
9	Chi phí vật tư dụng cụ, điện nước, thông tin liên lạc	P9		$P_9 = (P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5 + P_6 + P_7) * 5\%$					95.479.716	
10	Các chi phí khác	P10							4.800.000	
-	Pho to hồ sơ thành quả báo cáo kết quả giao rừng với số lượng 06 bộ		6	Bộ				350.000	2.100.000	Theo thực tế
-	Pho to, In ấn bản đồ thành quả (số lượng 06 bộ x 3 mảnh/xã = 18 bộ)		18	Bộ				150.000	2.700.000	Theo thực tế
11	Thu nhập chịu thuế tính trước	P11		$P_{11} = (P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5 + P_6 + P_7 + P_8 + P_9 + P_{10}) * 5,5\%$					115.794.457	
Tổng cộng				$T_1 = P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5 + P_6 + P_7 + P_8 + P_9 + P_{10} + P_{11}$					2.221.148.217	

BIỂU 05: BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ NGÀY CÔNG LAO ĐỘNG

(Mức lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: 2.340.000 đồng, tính 22 ngày công/tháng)
(Kèm theo Kế hoạch 49/KH-UBND ngày 10/01/2026 của UBND xã Thiện Tín)

STT	Hệ số lương		Mức lương cơ sở (đồng)	Phụ cấp lưu động	Phụ cấp độc hại	Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, công đoàn	Hệ số khó khăn (xã có hệ số phụ cấp KV từ 0,0-0,2)	Mức lao động kỹ thuật nghỉ việc do thời tiết		Đơn giá ngày công ngoại nghiệp (đồng)	Đơn giá ngày công nội nghiệp (đồng)
								Thực địa	Nội nghiệp		
	K1		LCS	K2	K3	K4	K5	K6			
I	Kỹ sư chính										
	Bậc	Hệ số									
	1	4,4	2.340.000	0,6	0,2	0,235	1,0	1,25	1,0	853.834	577.980
	2	4,74	2.340.000	0,6	0,2	0,235	1,0	1,25	1,0	909.662	622.642
	3	5,08	2.340.000	0,6	0,2	0,235	1,0	1,25	1,0	965.489	667.304
	4	5,42	2.340.000	0,6	0,2	0,235	1,0	1,25	1,0	1.021.317	711.966
	5	5,76	2.340.000	0,6	0,2	0,235	1,0	1,25	1,0	1.077.145	756.628
	6	6,1	2.340.000	0,6	0,2	0,235	1,0	1,25	1,0	1.132.972	801.290
	7	6,44	2.340.000	0,6	0,2	0,235	1,0	1,25	1,0	1.188.800	845.953
	8	6,78	2.340.000	0,6	0,2	0,235	1,0	1,25	1,0	1.244.627	890.615
II	Kỹ sư										
	Bậc	Hệ số									
	1	2,34	2.340.000	0,6	0,2	0,235	1,0	1,25	1,0	515.584	307.380
	2	2,67	2.340.000	0,6	0,2	0,235	1,0	1,25	1,0	569.770	350.729
	3	3,00	2.340.000	0,6	0,2	0,235	1,0	1,25	1,0	623.956	394.077
	4	3,33	2.340.000	0,6	0,2	0,235	1,0	1,25	1,0	678.141	437.426
	5	3,66	2.340.000	0,6	0,2	0,235	1,0	1,25	1,0	732.327	480.774
	6	3,99	2.340.000	0,6	0,2	0,235	1,0	1,25	1,0	786.513	524.123
	7	4,32	2.340.000	0,6	0,2	0,235	1,0	1,25	1,0	840.698	567.471
	8	4,65	2.340.000	0,6	0,2	0,235	1,0	1,25	1,0	894.884	610.820
	9	4,98	2.340.000	0,6	0,2	0,235	1,0	1,25	1,0	949.069	654.168
III	Kỹ thuật viên										
	Bậc	Hệ số									
	1	1,86	2.340.000	0,6	0,2	0,235	1,0	1,25	1,0	436.769	244.328
	2	2,06	2.340.000	0,6	0,2	0,235	1,0	1,25	1,0	469.609	270.600
	3	2,26	2.340.000	0,6	0,2	0,235	1,0	1,25	1,0	502.449	296.872
	4	2,46	2.340.000	0,6	0,2	0,235	1,0	1,25	1,0	535.288	323.143
	5	2,66	2.340.000	0,6	0,2	0,235	1,0	1,25	1,0	568.128	349.415
	6	2,86	2.340.000	0,6	0,2	0,235	1,0	1,25	1,0	600.968	375.687
	7	3,06	2.340.000	0,6	0,2	0,235	1,0	1,25	1,0	633.808	401.959
	8	3,26	2.340.000	0,6	0,2	0,235	1,0	1,25	1,0	666.647	428.231
	9	3,46	2.340.000	0,6	0,2	0,235	1,0	1,25	1,0	699.487	454.502
	10	3,66	2.340.000	0,6	0,2	0,235	1,0	1,25	1,0	732.327	480.774
	11	3,86	2.340.000	0,6	0,2	0,235	1,0	1,25	1,0	765.167	507.046
	12	4,06	2.340.000	0,6	0,2	0,235	1,0	1,25	1,0	798.006	533.318